

Bản án số: 20/2024/HNGĐ - ST
Ngày 13/5/2024.
(V/v: ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Bùi Khắc Thái, ông Hà Quang Văn.

Thư ký phiên tòa: ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 279/2023/TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc “ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Bùi Thị N, sinh năm 1998, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn N1, xã C, huyện N, tỉnh N.

Bị đơn: anh Đinh Văn H, sinh năm 1994, tên gọi khác: Không.

Trú tại: thôn N1, xã C, huyện N, tỉnh N.

Chị N vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt, anh H vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 12 năm 2023, bản tự khai, biên bản đối chất nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày: tôi và anh Đinh Văn H được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Th, huyện T, tỉnh Th vào ngày 06/5/2019. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn N1, xã C, huyện N, tỉnh N. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian khoảng 3 năm, đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã và không quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau. Đến nay tôi thấy vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng nhau nữa, mâu thuẫn vợ chồng tôi đã đến mức thật sự trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Đinh Văn H.

Về con chung: chúng tôi không có con chung.

Về tài sản và công nợ chung: tôi không không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh H vẫn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 5, Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Đinh Văn H. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Đinh Văn H có địa chỉ tại thôn N1, xã C, huyện N, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện N áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Bùi Thị N và anh Đinh Văn H là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn N1, xã C, huyện N, tỉnh N. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian khoảng 3 năm, đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo sự trình bày của nguyên đơn cũng như qua xác minh tại cơ sở là do tính tình không hợp dẫn đến vợ chồng thường xuyên va chạm, cãi vã. Đến tháng 10/2022 thì vợ chồng lại tiếp tục có mâu thuẫn sâu sắc nên hai người đã sống ly thân từ đó và không còn quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau nữa. Đồng thời do hai vợ chồng lấy nhau đã lâu nhưng không có con chung cũng làm tình cảm vợ chồng phai nhạt. Bản thân anh H dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh H lại không lên Tòa án làm việc và tham gia phiên hòa giải. Điều đó chứng tỏ anh H không có thiện chí thực sự để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Bùi Thị N và anh Đinh Văn H đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị N, xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Đinh Văn H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị N và anh Đinh Văn H không có con chung nên Tòa không xét.

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị N và anh H không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[5] Về án phí: chị Bùi Thị N phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn với anh Đinh Văn H.

2. Về án phí: chị Bùi Thị N phải nộp 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện N theo biên lai số BLTU/23/0001111, ngày 19/12/2023.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS N;
- UBND xã Th, huyện T, tỉnh Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Quốc